Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 88

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Lan	Phó Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Ông Lee Boon Huat	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên độc lập (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Ông Eugene Keith Galbraith	Thành viên độc lập (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Bà Đỗ Thị Hoàng Liên	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế Tài chính (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu
Bà Nguyễn Thu Lan	Quyền Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)
Bà Lê Hồng Hạnh	Quyền Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024)
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán Lẻ (từ ngày 24 tháng 5 năm 2024)
Bà Dang Nikki MyQuyen	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi số
Ông Prasenjit Chakravarti	Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Jens Lottner được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 0058/2020/UQ-CT HĐQT ngày 6 tháng 2 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Lãnh đạo Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Lãnh đạo:

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11740033/E-68581847-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 88, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Ngân hàng

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Phương Nga	Nguyễn Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	*31/12/2024 triệu đồng*	*31/12/2023 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	**5**	**3.384.770**	**3.620.695**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**54.353.153**	**27.140.592**
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**84.590.474**	**104.072.320**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	74.887.085	80.126.897
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	9.884.539	24.046.523
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	(181.150)	(101.100)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**9.000.644**	**4.432.778**
Chứng khoán kinh doanh		9.000.895	4.432.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(251)	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**19**	**-**	**143.611**
Cho vay khách hàng		**623.634.271**	**512.513.672**
Cho vay khách hàng	9	631.724.964	518.641.568
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(8.090.693)	(6.127.896)
Hoạt động mua nợ	**11**	**141.628**	**82.033**
Mua nợ		144.380	84.335
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.752)	(2.302)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**148.623.636**	**104.993.945**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	142.202.792	105.356.248
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	6.900.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(479.156)	(362.303)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**3.102.523**	**3.046.245**
Đầu tư dài hạn khác		3.103.672	3.047.394
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(1.149)	(1.149)
Tài sản cố định	**14**	**12.466.885**	**8.892.697**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	6.576.699	3.527.586
Nguyên giá tài sản cố định		*9.080.615*	*5.492.566*
Khấu hao tài sản cố định		*(2.503.916)*	*(1.964.980)*
Tài sản cố định vô hình	14.2	5.890.186	5.365.111
Nguyên giá tài sản cố định		*8.485.022*	*7.198.784*
Hao mòn tài sản cố định		*(2.594.836)*	*(1.833.673)*
Tài sản Có khác	**15**	**39.500.565**	**80.543.424**
Các khoản phải thu		29.540.943	69.834.157
Các khoản lãi, phí phải thu		8.125.964	9.681.140
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		79.856	70.409
Tài sản Có khác		1.818.676	1.650.584
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(64.874)	(692.866)
TỔNG TÀI SẢN		**978.798.549**	**849.482.012**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	*31/12/2024 triệu đồng*	*31/12/2023 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**16**	**11.531**	**131**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		11.531	131
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	**17**	**132.239.088**	**153.173.002**
Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.1	72.210.834	50.619.678
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.2	60.028.254	102.553.324
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**533.392.350**	**454.660.779**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**19**	**931.231**	**-**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**140.422.321**	**84.703.300**
Các khoản nợ khác	**21**	**23.862.407**	**25.328.735**
Các khoản lãi, phí phải trả		7.281.567	9.418.750
Các khoản phải trả và công nợ khác		16.580.840	15.909.985
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**830.858.928**	**717.865.947**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**78.412.544**	**36.257.461**
Vốn điều lệ		70.648.517	35.225.108
Thặng dư vốn cổ phần		(59)	476.356
Vốn khác		7.764.086	555.997
Các quỹ		**24.787.305**	**45.028.627**
Lợi nhuận chưa phân phối		**42.219.306**	**49.013.144**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**2.520.466**	**1.316.833**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**147.939.621**	**131.616.065**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**978.798.549**	**849.482.012**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*31/12/2024 triệu đồng*	*31/12/2023 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn		11.507.947	14.935.065
Cam kết giao dịch hối đoái		269.393.662	350.601.542
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		*3.062.641*	*4.593.012*
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		*3.511.618*	*4.415.918*
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*131.340.913*	*171.163.643*
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*131.478.490*	*170.428.969*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		38.065.747	67.845.653
Bảo lãnh khác		58.558.478	57.648.065
Các cam kết khác		213.069.830	176.065.387
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		*91.410.203*	*68.061.694*
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		*86.776.329*	*67.392.288*
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		*19.499.211*	*10.734.257*
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		*7.774.226*	*13.541.644*
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		*5.157.684*	*12.985.841*
- Cam kết khác		*2.452.177*	*3.349.663*
Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		313.179.746	305.332.136
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	2.877.966	2.287.980
Nợ khó đòi đã xử lý	39	58.234.347	52.224.706
Tài sản và chứng từ khác	40	166.251.765	198.926.346
		1.131.139.488	**1.225.866.880**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Hoàng Thị Thu Hằng Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	*2024 triệu đồng*	*2023 triệu đồng (trình bày lại)*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	60.089.462	56.707.759
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(24.581.499)	(29.016.639)
Thu nhập lãi thuần		**35.507.963**	**27.691.120**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10.961.642	11.378.085
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.919.394)	(2.663.188)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**8.042.248**	**8.714.897**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**592.556**	**195.750**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**28**	**81.301**	**64.620**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**29**	**2.359.057**	**925.833**
Thu nhập từ hoạt động khác		9.324.928	6.459.694
Chi phí hoạt động khác		(8.982.217)	(4.025.578)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**30**	**342.711**	**2.434.116**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**31**	**64.561**	**34.756**
Tổng thu nhập hoạt động		**46.990.397**	**40.061.092**
Chi phí hoạt động	**32**	**(15.369.735)**	**(13.251.796)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**31.620.662**	**26.809.296**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**33**	**(4.082.294)**	**(3.921.068)**
Tổng lợi nhuận trước thuế		**27.538.368**	**22.888.228**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(5.787.711)	(4.706.721)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	9.447	9.359
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**(5.778.264)**	**(4.697.362)**
Lợi nhuận sau thuế		**21.760.104**	**18.190.866**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**(237.176)**	**(187.064)**
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		**21.522.928**	**18.003.802**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	**34**	**3.049**	**2.549**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Hoàng Thị Thu Hằng Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	*2024 triệu đồng*	*2023 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		61.748.921	53.749.365
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(26.124.464)	(25.941.911)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		7.679.933	9.134.752
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		3.150.018	1.168.505
Thu nhập/(chi phí) khác		(2.359.679)	1.384.616
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	1.138.200	831.790
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(10.106.171)	(10.339.365)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(4.089.321)	(5.048.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**31.037.437**	**24.938.816**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		12.721.924	(12.287.858)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(31.627.229)	(19.582.416)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		143.611	(143.611)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(113.083.396)	(98.117.863)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	10, 15	(2.670.781)	(2.667.877)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		34.701.809	(9.317.279)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(20.933.914)	(14.389.967)
Tăng tiền gửi của khách hàng		78.742.971	96.249.299
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		55.719.021	50.696.681
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		931.231	(1.851.213)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(3.303.550)	(1.468.412)
Chi từ các quỹ	23.1	(2.579)	(5.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**42.376.555**	**12.053.287**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.618.886)	(1.232.358)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.741.528	22.156
Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định		(1.249.743)	(35)
Tiền thu từ bán bất động sản đầu tư		736.219	1.296.447
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(56.278)	(3.033.432)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	64.561	34.756
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(382.599)**	**(2.912.466)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	*2024 triệu đồng*	*2023 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		198.242	52.664
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát		2.253	854
Cổ tức trả cho cổ đông		(5.210.255)	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		**(5.009.760)**	**53.518**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**36.984.196**	**9.194.339**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**35**	**110.500.219**	**101.305.880**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**35**	**147.484.415**	**110.500.219**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Hoàng Thị Thu Hằng Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 70.648.517.390.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.225.108.110.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 6 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, hai trăm chín mươi chín (299) chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9/12/2024	Các hoạt động chứng khoán	94,06919%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 27 ngày 30/10/2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/11/2022	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	88,99956%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 11.848 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.614 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng (Luật số 32/2024/QH15) và Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

NHNN ban hành Thông tư 31 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:

- Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái.

Chính phủ đã ban hành Nghị định 86 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các nội dung liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11. Ngân hàng căn cứ theo Nghị định 86 để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập như được mô tả trong *Thuyết minh 4.7.3*.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 được mô tả tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro); cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (tiếp theo)

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (tiếp theo)

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (được điều chỉnh bởi Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024) ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ*	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 24/4/2023	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (tiếp theo)

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86;

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (gọi là C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 theo kết quả phân loại nợ không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ

Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS") – Công ty con của Ngân hàng

Dự phòng phải thu từ hoạt động ký quỹ và ứng trước cho nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được trình bày tại *Thuyết minh 4.13*, nhằm xem xét bản chất cụ thể của các khoản phải thu này và đảm bảo thống nhất với báo cáo của TCBS. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh 4.9.*

Đối với các chứng khoán vốn còn lại, giá chứng khoán được xác định mức trích dự phòng như trình bày trong *Thuyết minh 4.9*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".*

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác

4.9.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

► nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
► máy móc thiết bị	3 - 10 năm
► phương tiện vận tải	6 - 10 năm
► tài sản cố định khác	3 - 10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục *"Chi phí hoạt động*" của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tài chính.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

4.15 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại *Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7*, *4.9 và 4.13* được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.16 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Vốn cổ phần

4.17.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.17.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.18.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 02), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

4.18.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.18.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.18.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có), sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí; phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong năm tài chính.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.18.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ (tiếp theo)

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.18.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần *"Vốn chủ sở hữu"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.22 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh

4.23.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.23.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

4.23.3 Các hợp đồng phái sinh hàng hóa

Ngân hàng thực hiện các sản phẩm phái sinh hàng hóa bao gồm hoán đổi giá cả hàng hóa và quyền chọn giá cả hàng hóa. Giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng. Thu nhập từ các hoạt động này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

4.24 Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.25 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.27.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.27.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung là các khoản mục không có số dư.

4.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán phải lập và trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập dựa trên bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	2.859.368	3.259.270
Tiền mặt bằng ngoại tệ	525.402	361.425
	3.384.770	**3.620.695**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	*45.582.218*	*26.945.990*
- Bằng ngoại tệ	*8.770.935*	*194.602*
	54.353.153	**27.140.592**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2024	*31/12/2023*
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**11.734.594**	**13.948.561**
Bằng VND	7.222.388	6.235.820
Bằng ngoại tệ	4.512.206	7.712.741
Tiền gửi có kỳ hạn	**63.152.491**	**66.178.336**
Bằng VND	44.268.106	41.253.046
Bằng ngoại tệ	18.884.385	24.925.290
	74.887.085	**80.126.897**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00%	0,00%
Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	3,80% - 6,00%	1,20% - 4,50%
Bằng ngoại tệ	4,35% - 4,90%	5,00% - 5,55%

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Bằng VND	9.884.539	24.046.523
	9.884.539	**24.046.523**

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Bằng VND	0,00% - 5,78%	0,30% - 9,03%

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Dự phòng cụ thể	181.150	101.100
	181.150	**101.100**

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD cho các năm tài chính như sau:

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Số dư đầu năm	101.100	101.100
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (*Thuyết minh 33*)	29.880	-
Phân loại lại từ dự phòng cho các tài sản Có khác	50.170	-
Số dư cuối năm	**181.150**	**101.100**

7.4 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.855.880	99,75	90.123.759	99,89
Nợ có khả năng mất vốn	181.150	0,25	101.100	0,11
	73.037.030	**100,00**	**90.224.859**	**100,00**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**8.984.049**	**4.432.778**
Trái phiếu Chính phủ	104.940	301.416
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	8.879.109	4.131.362
Chứng khoán vốn	**16.846**	**-**
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	7.264	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.582	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(251)**	**-**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(251)	-
	9.000.644	**4.432.778**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (*Thuyết minh 28*)	251	-
Số dư cuối năm	**251**	**-**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**8.984.049**	**4.432.778**
Đã niêm yết	104.940	301.416
Chưa niêm yết	8.879.109	4.131.362
Chứng khoán vốn	**16.846**	**-**
Đã niêm yết	16.846	-
	9.000.895	**4.432.778**

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.879.109	4.131.362
	8.879.109	**4.131.362**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	595.176.845	492.615.545
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	10.523.985	9.302.275
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	97	364
Các khoản trả thay khách hàng	108.263	98.422
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	4.528	5.795
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	25.911.246	16.619.167
	631.724.964	**518.641.568**

Lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Bằng VND	0,00% - 15,00%	0,00% - 14,40%
Bằng ngoại tệ	0,20% - 7,69%	4,00% - 8,50%

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	594.272.007	98,10	491.584.304	97,93
Nợ cần chú ý	4.440.911	0,73	4.438.954	0,88
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.365.655	0,22	1.856.801	0,37
Nợ nghi ngờ	2.465.618	0,41	2.762.221	0,55
Nợ có khả năng mất vốn	3.269.527	0,54	1.380.121	0,27
	605.813.718	**100,00**	**502.022.401**	**100,00**
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	25.911.246		16.619.167	
	631.724.964		**518.641.568**	

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ ngắn hạn	211.786.108	34,95	170.483.782	33,96
Nợ trung hạn	85.211.565	14,07	118.208.799	23,55
Nợ dài hạn	308.816.045	50,98	213.329.820	42,49
	605.813.718	**100,00**	**502.022.401**	**100,00**
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	25.911.246		16.619.167	
	631.724.964		**518.641.568**	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**359.408.394**	**59,33**	**297.161.062**	**59,19**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.324.232	0,71	2.908.684	0,58
Khai khoáng	2.082.826	0,34	1.751.323	0,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	58.465.029	9,65	42.054.340	8,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.017.000	0,33	3.794.489	0,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	52.607	0,01	31.580	0,01
Xây dựng	17.442.917	2,88	11.876.937	2,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.777.567	9,04	44.842.420	8,93
Vận tải kho bãi	6.213.823	1,03	7.867.107	1,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.068.294	0,18	1.293.097	0,26
Thông tin và truyền thông	608.205	0,10	784.185	0,16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.377.851	1,55	966.379	0,19
Hoạt động kinh doanh bất động sản	187.100.081	30,88	176.803.981	35,21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10.837.601	1,79	507.564	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	879.171	0,15	538.943	0,11
Giáo dục và đào tạo	160.204	0,03	129.156	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	761.399	0,13	9.012	0,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.162.625	0,52	834.835	0,16
Hoạt động dịch vụ khác	76.962	0,01	167.030	0,03
Cho vay cá nhân	**246.405.324**	**40,67**	**204.861.339**	**40,81**
	605.813.718	**100,00**	**502.022.401**	**100,00**
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	25.911.246		16.619.167	
	631.724.964		**518.641.568**	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**359.408.394**	**59,33**	**297.161.062**	**59,19**
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.523.879	0,25	2.036.992	0,41
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	132.756.739	21,92	117.437.112	23,39
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	3.626	0,00	17.689	0,00
Công ty cổ phần khác	212.894.172	35,15	173.102.665	34,48
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	29.887	0,00	163.094	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.167.778	2,01	4.387.486	0,88
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	23.334	0,00	15.602	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội và loại hình khác	8.979	0,00	422	0,00
Cho vay cá nhân	**246.405.324**	**40,67**	**204.861.339**	**40,81**
	605.813.718	**100,00**	**502.022.401**	**100,00**
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	25.911.246		16.619.167	
	631.724.964		**518.641.568**	

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Dự phòng chung	4.518.890	3.755.848
Dự phòng cụ thể	3.564.151	2.367.273
Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	7.652	4.775
	8.090.693	**6.127.896**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	3.755.848	2.367.273	4.775	6.127.896
Trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 33)*	763.042	3.866.493	2.877	4.632.412
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2.669.615)	-	(2.669.615)
Số dư cuối năm	**4.518.890**	**3.564.151**	**7.652**	**8.090.693**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	3.076.269	1.509.049	186.131	4.771.449
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm *(Thuyết minh 33)*	679.579	3.529.151	(181.356)	4.027.374
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2.667.877)	-	(2.667.877)
Bù đắp chênh lệch giá bán nợ	-	(3.050)	-	(3.050)
Số dư cuối năm	**3.755.848**	**2.367.273**	**4.775**	**6.127.896**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	144.380	84.335
Dự phòng rủi ro mua nợ	(2.752)	(2.302)
	141.628	**82.033**

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	142.698	82.653
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	144.380	**84.335**

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Số dư đầu năm	2.302	2.496
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm *(Thuyết minh 33)*	450	(194)
Số dư cuối năm	**2.752**	**2.302**

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	142.698	98,84	82.653	98,01
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	1,16	1.682	1,99
	144.380	**100,00**	**84.335**	**100,00**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**142.202.792**	**105.356.248**
Chứng khoán nợ	141.070.873	104.222.477
Chứng khoán vốn	1.131.919	1.133.771
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**6.900.000**	**-**
Chứng khoán nợ	6.900.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	**(479.156)**	**(362.303)**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(438.656)	(362.303)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(40.500)	-
	148.623.636	**104.993.945**

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**141.070.873**	**104.222.477**
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	45.901.706	24.410.608
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*3.015.050*	*3.015.041*
Tín phiếu NHNN	17.500.000	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	31.766.004	37.303.015
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*2.376.622*	*4.414.025*
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	45.903.163	42.508.854
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*80.199*	*80.199*
Chứng khoán vốn	**1.131.919**	**1.133.771**
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.126.377	498.245
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15	630.015
Chứng chỉ quỹ	5.511	5.511
Chứng quyền có bảo đảm	16	-
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**142.202.792**	**105.356.248**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(438.656)**	**(362.303)**
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(334.518)	(301.059)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(80.199)	(16.040)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(23.939)	(45.204)
	141.764.136	**104.993.945**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**6.900.000**	**-**
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.500.000	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.400.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(40.500)**	**-**
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(40.500)	-
	6.859.500	**-**

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	455.217	317.099
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	23.939	45.204
	479.156	**362.303**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	301.059	16.040	45.204	362.303
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (*Thuyết minh 29)*	73.959	64.159	(21.265)	116.853
Số dư cuối năm	**375.018**	**80.199**	**23.939**	**479.156**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	291.944	44.344	43.713	380.001
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm *(Thuyết minh 29)*	9.115	(28.304)	1.491	(17.698)
Số dư cuối năm	**301.059**	**16.040**	**45.204**	**362.303**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	80.891.825	99,90	72.949.922	99,89
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	80.199	0,11
Nợ có khả năng mất vốn	80.199	0,10	-	-
	80.972.024	**100,00**	**73.030.121**	**100,00**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2024 *triệu đồng*	*31/12/2023* *triệu đồng*
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc	3.103.672	3.047.394
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	3.102.523	**3.046.245**

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2024 *triệu đồng*	*2023* *triệu đồng*
Số dư đầu năm	1.149	1.149
Số dư cuối năm	**1.149**	**1.149**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	Tỷ lệ nắm giữ %	*Giá gốc triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ %*	*Giá gốc triệu đồng*
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	10,93	1.040
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	0,42	1.000	0,42	1.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,03	4.578	0,03	3.300
Công ty cổ phần bảo hiểm phi nhân thọ Techcom	11,00	55.000	-	-
Công ty Cổ phần Sàn Giao Dịch Bất Động sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
Công ty Cổ phần Đầu tư Dream City Villas Hưng Yên (*)	-	-	9,32	2.026.827
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Hưng Yên (*)	7,71	2.026.827	-	-
Công Ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Newco	9,31	1.006.605	9,32	1.006.605
		3.103.672		**3.047.394**

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Dream City Villas Hưng Yên được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Hưng Yên theo Hợp đồng sáp nhập ngày 26 tháng 12 năm 2024.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2024	1.962.888	3.184.207	331.592	13.879	5.492.566
Mua trong năm	221.072	305.449	8.066	567	535.154
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.703.650	144.222	-	-	3.847.872
Thanh lý	(590.964)	(165.208)	(33.489)	-	(789.661)
Phân loại lại	(4.655)	(697)	-	36	(5.316)
Tại ngày 31/12/2024	**5.291.991**	**3.467.973**	**306.169**	**14.482**	**9.080.615**
Khấu hao luỹ kế					
Tại ngày 1/1/2024	195.807	1.645.884	120.175	3.114	1.964.980
Khấu hao trong năm	145.943	553.210	32.283	1.424	732.860
Thanh lý	(9.807)	(164.738)	(19.385)	-	(193.930)
Phân loại lại	-	-	-	6	6
Tại ngày 31/12/2024	**331.943**	**2.034.356**	**133.073**	**4.544**	**2.503.916**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2024	1.767.081	1.538.323	211.417	10.765	3.527.586
Tại ngày 31/12/2024	**4.960.048**	**1.433.617**	**173.096**	**9.938**	**6.576.699**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	498.536	371.525

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2024	2.639.010	4.547.852	11.922	7.198.784
Mua trong năm	-	1.083.732	-	1.083.732
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.265	947.097	-	948.362
Thanh lý	(679.787)	(59.278)	(2.119)	(741.184)
Phân loại lại	500	(5.172)	-	(4.672)
Tại ngày 31/12/2024	**1.960.988**	**6.514.231**	**9.803**	**8.485.022**
Hao mòn luỹ kế				
Tại ngày 1/1/2024	57.854	1.771.478	4.341	1.833.673
Hao mòn trong năm	54.262	793.159	982	848.403
Thanh lý	(25.843)	(59.278)	(2.119)	(87.240)
Tại ngày 31/12/2024	**86.273**	**2.505.359**	**3.204**	**2.594.836**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2024	2.581.156	2.776.374	7.581	5.365.111
Tại ngày 31/12/2024	**1.874.715**	**4.008.872**	**6.599**	**5.890.186**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	525.128	466.994

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Các khoản phải thu	**29.540.943**	**69.834.157**
Các khoản phải thu nội bộ	58.426	37.939
Các khoản phải thu bên ngoài	29.482.517	69.796.218
- Các khoản thuế phải thu (Thuyết minh 22)	*1.467*	*-*
- Đặt cọc thuê văn phòng	*1.753.237*	*1.567.818*
- Đặt cọc mua văn phòng	*9.570.484*	*9.760.567*
- Phải thu liên quan đến các chương trình hỗ trợ lãi suất	*33.937*	*74.832*
- Tạm ứng hợp đồng	*811.941*	*453.733*
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	*150.600*	*265.098*
- Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước	*-*	*244.928*
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	*1.245.016*	*1.576.912*
- Xây dựng cơ bản dở dang	*145.612*	*3.970.310*
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	*37.361*	*280.311*
- Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng liên quan đến thư tín dụng	*7.874.929*	*47.930.453*
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Techcombank phát hành	*7.070.103*	*-*
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	*-*	*2.313.348*
- Phải thu từ bán bất động sản đầu tư	*-*	*735.668*
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	*787.830*	*622.240*
Các khoản lãi, phí phải thu	**8.125.964**	**9.681.140**
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (*Thuyết minh 22.3*)	**79.856**	**70.409**
Tài sản Có khác	**1.818.676**	**1.650.584**
- Vật liệu	14.431	15.826
- Chi phí trả trước	1.771.348	1.634.683
- Tài sản có khác	32.897	75
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	**(64.874)**	**(692.866)**
	39.500.565	**80.543.424**

(i) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	280	280.311
Dự phòng chung	*280*	*-*
Dự phòng cụ thể	*-*	*280.311*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	59.062	359.479
Dự phòng chung	*59.062*	*359.479*
Dự phòng cho các tài sản Có khác	5.532	53.076
	64.874	**692.866**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Số dư đầu năm	692.866	798.423
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong năm (*Thuyết minh 33*)	(280.031)	(50.000)
Dự phòng chung	*280*	*-*
Dự phòng cụ thể	*(280.311)*	*(50.000)*
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác trong năm (*Thuyết minh 33*)	(300.417)	(56.112)
Dự phòng chung	*(300.417)*	*43.248*
Dự phòng cụ thể	*-*	*(99.360)*
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm (*Thuyết minh 32*)	3.792	555
Sử dụng dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm	(1.166)	-
Phân loại lại từ dự phòng cho các tài sản Có khác sang dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	(50.170)	-
Số dư cuối năm	**64.874**	**692.866**

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.912.290	100,00	47.930.453	99,42
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	280.311	0,58
	7.912.290	**100,00**	**48.210.764**	**100,00**

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
- *Bằng VND*	*11.531*	*131*
	11.531	**131**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**763.334**	**686.258**
- Bằng VND	*762.352*	*682.273*
- Bằng ngoại tệ	*982*	*3.985*
Tiền gửi có kỳ hạn	**71.447.500**	**49.933.420**
- Bằng VND	*55.901.650*	*41.536.000*
- Bằng ngoại tệ	*15.545.850*	*8.397.420*
	72.210.834	**50.619.678**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	3,80% - 5,50%	0,70% - 3,60%
Bằng ngoại tệ	4,35% - 4,55%	5,00% - 5,50%

17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Bằng VND	11.616.770	40.924.274
Bằng ngoại tệ	48.411.484	61.629.050
	60.028.254	**102.553.324**

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Bằng VND	3,90% - 6,14%	3,29% - 10,40%
Bằng ngoại tệ	3,88% - 6,15%	4,68% - 8,20%

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**191.719.796**	**172.755.713**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	175.633.596	162.749.028
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.086.200	10.006.685
Tiền gửi có kỳ hạn	**334.149.944**	**273.186.988**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	330.163.971	269.337.400
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.985.973	3.849.588
Tiền gửi ký quỹ	**7.522.610**	**8.718.078**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.402.361	8.626.078
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	120.249	92.000
	533.392.350	**454.660.779**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	2,50% - 7,20%	3,10% - 9,50%
Bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	**173.932.674**	**32,61**	**149.975.445**	**32,99**
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	12.271.598	2,30	9.583.900	2,11
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	61.558.121	11,54	53.663.203	11,80
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	797.436	0,15	2.060.256	0,45
Công ty cổ phần khác	86.032.907	16,13	72.961.181	16,05
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	304.209	0,06	56.459	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.105.732	1,89	9.277.941	2,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	146.842	0,03	25.563	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.328.366	0,44	2.140.205	0,47
Khác	387.463	0,07	206.737	0,05
Tiền gửi của cá nhân	**359.459.676**	**67,39**	**304.685.334**	**67,01**
	533.392.350	**100,00**	**454.660.779**	**100,00**

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÁC KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	Tổng giá trị của hợp đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)*	*Tổng giá trị của hợp đồng*	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)*
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	146.149.641	211.727	134.803.391	532.503
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	131.339.006	184.790	170.410.899	209.344
Giao dịch hoán đổi lãi suất	78.201.504	(1.327.748)	66.784.788	(598.236)
	355.690.151	**(931.231)**	**371.999.078**	**143.611**

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Dưới 12 tháng	**22.000.006**	**10.900.007**
Chứng chỉ tiền gửi	22.000.006	10.900.007
Từ 12 tháng đến 5 năm	**118.422.315**	**73.803.293**
Chứng chỉ tiền gửi	75.780.290	41.595.841
Trái phiếu	42.642.025	32.207.452
	140.422.321	**84.703.300**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	68.935.183	39.368.187
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng tổ chức	28.845.113	13.127.661
Trái phiếu	42.642.025	32.207.452
	140.422.321	**84.703.300**

Lãi suất năm của các khoản giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Dưới 12 tháng	3,50% - 5,50%	6,50% - 8,64%
Từ 12 tháng đến 5 năm	3,60% - 10,80%	2,00% - 14,60%

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	**7.281.567**	**9.418.750**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**16.580.840**	**15.909.985**
Các khoản phải trả nội bộ	3.162.632	2.579.627
- Phải trả nhân viên	*3.126.827*	*2.573.368*
- Các khoản phải trả nội bộ khác	*35.805*	*6.259*
Các khoản phải trả bên ngoài	13.418.208	13.330.358
- Chuyển tiền phải trả	*829.535*	*1.755.383*
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	*5.663.680*	*4.278.169*
- Doanh thu chưa thực hiện	*683.612*	*473.843*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*11.474*	*24.394*
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	*61.216*	*43.845*
- Chi phí trích trước	*2.380.941*	*1.324.334*
- Thu chi hộ giữa các TCTD	*419.292*	*386.570*
- Vay khác	*2.658.840*	*4.414.622*
- Các khoản phải trả khác	*709.618*	*629.198*
	23.862.407	**25.328.735**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư phải trả đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Số dư phải thu cuối năm*	*Số dư phải trả cuối năm*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*		
Thuế giá trị gia tăng	398.598	838.627	(1.175.763)	(1.467)	62.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.721.661	5.787.711	(4.089.321)	-	5.420.051
Các loại thuế khác	157.910	2.507.909	(2.485.119)	-	180.700
	4.278.169	**9.134.247**	**(7.750.203)**	**(1.467)**	**5.663.680**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính như sau:

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Tổng lợi nhuận trước thuế	**27.538.368**	**22.888.228**
- Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(64.561)	(34.756)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(1.667.032)	(1.509.272)
- Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	(21.134)	(83.674)
- Chi phí không được khấu trừ	3.083.495	2.050.338
Thu nhập chịu thuế TNDN	**28.869.136**	**23.310.864**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	5.773.827	4.662.173
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	13.884	44.548
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	**5.787.711**	**4.706.721**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**3.721.661**	**4.063.572**
- Thuế TNDN thực nộp trong năm	(4.089.321)	(5.048.936)
- Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	304
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**5.420.051**	**3.721.661**

22.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2023: 20%).

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số dư đầu năm	70.409	61.050
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	9.447	9.359
Số dư cuối năm (*Thuyết minh 15*)	**79.856**	**70.409**

23. VỐN VÀ QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị: triệu đồng

			Các quỹ							
	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Vốn chủ sở hữu khác*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1/1/2024	**35.225.108**	**476.356**	**35.308.682**	**9.719.471**	**474**	**45.028.627**	**49.013.144**	**1.316.833**	**555.997**	**131.616.065**
Tăng vốn trong năm	35.423.409	(476.415)	(24.181.219)	-	-	(24.181.219)	(10.567.533)	2.253	-	200.495
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	21.522.928	237.176	-	21.760.104
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	1.971.238	1.971.238	-	3.942.476	(3.942.476)	-	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(36.000)	-	-	(36.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(2.579)	-	(2.579)	-	-	-	(2.579)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(5.283.765)	(69.771)	-	(5.353.536)
Nộp bổ sung VAT theo NQ ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	(244.928)	-	-	(244.928)
Công ty con tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(8.242.064)	1.033.975	7.208.089	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	**70.648.517**	**(59)**	**13.098.701**	**11.688.130**	**474**	**24.787.305**	**42.219.306**	**2.520.466**	**7.764.086**	**147.939.621**

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Vốn điều lệ	70.648.517	35.225.108
Thặng dư vốn cổ phần	(59)	476.356
	70.648.458	**35.701.464**

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	**7.064.851.739**	**3.522.510.811**
Vốn cổ phần đã phát hành	**7.064.851.739**	**3.522.510.811**
Cổ phiếu phổ thông	7.064.851.739	3.522.510.811

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2024	*2023*
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	3.522.510.811	3.517.238.514
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	3.542.340.928	5.272.297
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12	**7.064.851.739**	**3.522.510.811**

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	2.725.386	1.873.427
Thu nhập lãi cho vay	48.504.247	45.857.719
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	6.431.312	7.241.734
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	925.648	970.603
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	15.499	8.998
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.487.370	755.278
	60.089.462	**56.707.759**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	13.775.447	18.324.288
Trả lãi tiền vay	5.677.639	7.303.748
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.794.992	3.136.787
Chi phí hoạt động tín dụng khác	333.421	251.816
	24.581.499	**29.016.639**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**10.961.642**	**11.378.085**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	8.118.354	9.022.626
Dịch vụ ngân quỹ	190	274
Dịch vụ ủy thác và đại lý	617.337	583.047
Dịch vụ tư vấn	163.261	87.121
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	605.677	667.334
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	561.259	359.130
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	544.416	423.435
Dịch vụ ủy thác quản lý quỹ	126.704	97.283
Dịch vụ khác	224.444	137.835
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(2.919.394)**	**(2.663.188)**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(2.559.197)	(2.304.495)
Dịch vụ ngân quỹ	(62.840)	(61.844)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(259.237)	(183.783)
Dịch vụ tư vấn	(1.277)	(140)
Dịch vụ khác	(36.843)	(112.926)
	8.042.248	**8.714.897**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**6.189.036**	**4.610.761**
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.632.968	1.133.306
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.556.068	3.477.455
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(5.596.480)**	**(4.415.011)**
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(950.518)	(594.974)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.645.962)	(3.820.037)
	592.556	**195.750**

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	235.365	131.783
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(153.813)	(67.163)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*Thuyết minh 8*)	(251)	-
	81.301	**64.620**

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.392.047	2.551.469
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(916.137)	(1.643.334)
Trích lập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*Thuyết minh 12.3*)	(73.959)	(9.115)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*Thuyết minh 12.3*)	(64.159)	28.304
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*Thuyết minh 12.3*)	21.265	(1.491)
	2.359.057	**925.833**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**9.324.928**	**6.459.694**
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	5.171.634	2.562.614
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	1.138.200	831.790
Thu nhập từ bán bất động sản đầu tư	-	1.775.298
Thu nhập từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất (*)	1.732.136	-
Thu nhập khác (**)	1.282.958	1.289.992
Chi phí hoạt động khác	**(8.982.217)**	**(4.025.578)**
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(5.436.100)	(2.335.914)
Giá vốn từ bán bất động sản đầu tư	-	(1.044.271)
Giá vốn từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất (*)	(1.235.101)	-
Chi trả chấm dứt hợp đồng đối tác bảo hiểm	(1.808.413)	-
Chi khác (**)	(502.603)	(645.393)
	342.711	**2.434.116**

(*) Bao gồm thu nhập, chi phí phát sinh từ hợp đồng mua bán công trình xây dựng một phần Tòa nhà Techcombank Sài Gòn tại 23 Lê Duẩn (Thuyết minh 41).

(**) Bao gồm thu nhập, chi phí bồi hoàn do tất toán trước hạn các hợp đồng phái sinh.

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	*58.038*	*23.597*
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*6.523*	*11.159*
	64.561	**34.756**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Thuyết minh	*2024 triệu đồng*	*2023 triệu đồng*
Lương và các chi phí liên quan	36	6.894.019	6.573.569
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		1.792.640	1.164.898
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		419.553	442.277
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		1.581.263	1.215.940
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		440.738	398.415
Chi phí công nghệ thông tin (*)		1.237.873	972.487
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		229.715	243.014
Chi phí dụng cụ và thiết bị		205.498	142.911
Chi phí thông tin liên lạc		63.002	62.634
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		136.537	116.958
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		528.077	422.573
Công tác phí		63.726	63.794
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác	15	3.792	555
Chi phí dịch vụ tư vấn		391.125	164.034
Chi phí hoạt động khác		1.382.177	1.267.737
		15.369.735	**13.251.796**

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin.

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	*2024 triệu đồng*	*2023 triệu đồng*
Trích lập dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	29.880	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	763.042	679.579
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	3.866.493	3.529.151
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10	2.877	(181.356)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	450	(194)
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	(280.031)	(50.000)
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15	(300.417)	(56.112)
		4.082.294	**3.921.068**

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	2024	*2023 (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	21.522.928	18.003.802
Điều chỉnh cho quỹ phúc lợi (triệu đồng)	(36.000)	(48.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	21.486.928	17.955.802
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	21.486.928	17.955.802
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	7.046.592.861	7.045.021.622
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**7.046.592.861**	**7.045.021.622**
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) (**)	3.049	2.549

(*) Việc điều chỉnh lại tính đến ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2024 phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ từ 35.225.108.110.000 đồng lên 70.450.216.220.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền mặt, vàng	3.384.770	3.620.695
Tiền gửi tại NHNN	54.353.153	27.140.592
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	17.591.513	904.081
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	72.154.979	78.834.851
	147.484.415	**110.500.219**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	11.848	11.614
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	11.731	11.977
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	5.914.970	5.596.413
2. Phụ cấp và thu nhập khác	979.049	977.156
3. Tổng thu nhập (1+2)	**6.894.019**	**6.573.569**
4. Tiền lương bình quân/tháng	42	39
5. Thu nhập bình quân/tháng	49	46

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu cho Ngân hàng

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Của khách hàng	**1.243.072.604**	**1.056.032.505**
Bất động sản	535.520.450	541.301.351
Động sản	28.234.109	24.199.153
Giấy tờ có giá	132.183.057	112.291.637
Các tài sản đảm bảo khác	547.134.988	378.240.364
Của các tổ chức tín dụng khác	**21.557.657**	**23.313.783**
Giấy tờ có giá	16.915.553	17.864.000
Các tài sản đảm bảo khác	4.642.104	5.449.783
	1.264.630.261	**1.079.346.288**

37.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu bởi Ngân hàng

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi	1.000.000	1.698.900
	1.000.000	**1.698.900**

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	2.397.101	1.662.696
Lãi chứng khoán chưa thu được	282.411	493.465
Phí phải thu chưa thu được	198.454	131.819
	2.877.966	**2.287.980**

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	16.645.014	14.660.063
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	41.587.034	37.563.510
Các khoản nợ khác đã xử lý	2.299	1.133
	58.234.347	**52.224.706**

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	42	36
Tài sản khác giữ hộ	103.259.349	154.571.734
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	62.992.374	44.354.576
	166.251.765	**198.926.346**

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*");

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và trong năm như sau:

Giao dịch trái phiếu

Đơn vị: triệu đồng

		Năm 2024			
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Số dư đầu năm*	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối năm*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		547.181	1.408.600	(1.895.781)	60.000
Lãi phải thu trái phiếu		7.955	4.903	(12.798)	60
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		446.167	3.528.022	(3.803.268)	170.921
Lãi phải thu trái phiếu		1.337	17.247	(17.965)	619
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		294	541.305	(41.599)	500.000
Lãi phải thu trái phiếu		-	1.713	(20)	1.693

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Năm 2024*			
		Số dư đầu năm	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối năm*
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		288.551	725.771	(464.380)	549.942
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.374	44.953	(46.179)	148
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		1.274.333	1.619.861	(1.379.552)	1.514.642
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.986	120.229	(120.133)	2.082
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		147.627	272.841	(268.958)	151.510
Lãi phải thu cho vay khách hàng		208	9.579	(9.609)	178
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		36.051	179.622	(162.699)	52.974
Lãi phải thu cho vay khách hàng		43	2.116	(2.098)	61
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		905.305	2.070.692	(2.068.633)	907.364
Lãi phải thu cho vay khách hàng		948	83.107	(83.234)	821
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)				
Số dư cho vay khách hàng		65.475	36.035	(101.510)	-
Lãi phải thu cho vay khách hàng		73	1.147	(1.220)	-

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Năm 2024*			
		Số dư đầu năm	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối năm*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		50.000	-	(50.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		3.785	727	(4.512)	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	38.000	(16.000)	22.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	300	(40)	260
Công ty Cổ Phần TC Advisors	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	91.000	(28.000)	63.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	96	(62)	34
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.500	-	-	2.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1	61	(61)	1
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		228.800	1.478.000	(1.435.500)	271.300
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.962	8.819	(9.686)	1.095
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		190.000	9.816.869	(9.586.869)	420.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		47	32.370	(31.727)	690
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		3.202.473	20.755.035	(22.083.858)	1.873.650
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		11.853	73.793	(79.666)	5.980
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.175.448	455.917	(446.198)	1.185.167
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		14.301	36.328	(38.776)	11.853

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2024*	*31/12/2023*
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	-	3.076.654
Giao dịch hoán đổi lãi suất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	11.264.548	8.290.798
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	1.015.300	-

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2024*	*31/12/2023*
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	127.693	317.672
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	-	207.375
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	93.334	125.090
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	34.668	49.258
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	6.856	-
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	106.000	-
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	-	10.493

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2024*	*31/12/2023*
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	1.007	1.848
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	2.049	74.543
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	126.530	23.518
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	4.187	161.464
Công ty cổ phần One Mount Logistics	(ii)	129	7.739
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	189.267	50.690
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	1.842	1.143
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	46.401	1.487
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iii)	13.778	29
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	806	1.348
Công ty Cổ phần Phong Phú - Lâm Đồng	(ii)	4.638	218
Công ty Cổ phần Giáo Dục Millennia	(iii)	1.907	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Masterise Education	(iii)	6.488	6.088
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii)	23.714	20.321
Công ty TNHH Đầu Tư Quang San	(iii)	325	40
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ An Bình	(ii)	240	534
Công ty Cổ phần Đầu tư Trung tâm thương mại Vinh (Vicentra)	(ii)	20	3
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	5.700	8.176
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(ii)	220.021	18.282
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	693.029	311.593
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	1.320.978	64.658

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2024*	*31/12/2023*
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	12.556	8.359
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	783.664	405.046
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		358.560	200.765

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*2024*	*2023*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	12.825	24.789
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	150.480	32.543
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	3.169	4.397

Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*2024*	*2023*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	(673.493)	(117.268)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(i)	(1.219)	-
Công ty TNHH Vonfram Masan	(ii)	1.386	-

Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*2024*	*2023*
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	48.727	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	710.409	76.644
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	2.559	2.234
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	10.579	-

Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh khác

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*2024*	*2023*
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	(49.791)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	(693.686)	(81.913)
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	(24.839)	(8.207)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	(10.104)	-

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lãi thuần từ các hoạt động khác

Đơn vị: triệu đồng

Công ty	*2024*	*2023*
Công ty TNHH The Sherpa *(*)*	**472.907**	**-**
- Thu nhập từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	*1.507.664*	*-*
- Chi phí từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	*(1.034.757)*	*-*

(*) Theo Nghị quyết HĐQT của Techcombank số 0582/2024/NQ-HĐQT-TCB ngày 31 tháng 7 năm 2024, hợp đồng mua bán công trình xây dựng một phần Tòa nhà Techcombank Sài Gòn tại 23 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH The Sherpa (công ty con của Công ty Cổ phần Masan) do Công ty Cổ phần Masan chỉ định.

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc trong năm

Đơn vị: triệu đồng

Họ và tên	*Chức danh*	*2024*	*2023*
Hội đồng Quản trị			
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch	4.367	4.344
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất	3.988	3.969
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch	1.708	1.689
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch	3.868	3.874
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch	2.674	2.665
Bà Nguyễn Thu Lan	Phó Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	-	-
Ông Lee Boon Huat	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	3.445	10.951
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	504	1.643
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên độc lập (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	1.331	-
Ông Eugene Keith Galbraith	Thành viên độc lập (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	6.750	-
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách	5.135	5.127
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách	1.494	1.497
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	124	388
Bà Đỗ Thị Hoàng Liên	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	229	-
Tổng Giám đốc			
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc	25.662	24.096

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(iv) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng khác triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	641.604.975	603.323.323	412.495.962	352.806.760	158.103.687
Nước ngoài	4.528	2.291.392	11.268.133	2.883.391	-
	641.609.503	**605.614.715**	**423.764.095**	**355.690.151**	**158.103.687**

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc thiết lập và giám sát khung quản trị rủi ro tài chính của Ngân hàng nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý rủi ro ("BRC") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công thực hiện liên quan đến kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

BRC có nhiệm vụ đề xuất, tham mưu Hội đồng Quản trị trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; giám sát công tác quản trị rủi ro toàn hệ thống; phân tích, đưa ra cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa; tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong các quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	*Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá triệu đồng*	*Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng*	*Đã quá hạn và bị giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – gộp	84.590.474	93.367	-	87.783	84.771.624
Chứng khoán kinh doanh – gộp	8.984.049	-	-	-	8.984.049
Cho vay khách hàng – gộp	620.339.846	9.704.598	53.725	1.626.795	631.724.964
Mua nợ – gộp	142.698	-	-	1.682	144.380
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	147.890.674	-	-	80.199	147.970.873
Tài sản tài chính khác – gộp	35.324.776	-	31.473	14.259	35.370.508
	897.272.517	**9.797.965**	**85.198**	**1.810.718**	**908.966.398**

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Ngân hàng phân loại tài sản chưa quá hạn hoặc đã quá hạn dựa vào ngày đáo hạn theo phân kỳ trả nợ của tài sản.

Các tài sản chưa giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không phải trích lập dự phòng theo. Các tài sản đã giảm giá là những tài sản chưa được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác phải trích lập dự phòng theo chính sách chung của Ngân hàng.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn, các khoản nợ Chính phủ và NHNN được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
  - Đối với tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng: thời gian định lại lãi suất sẽ tương ứng với mức độ ổn định của danh mục tiền gửi không kỳ hạn theo thời gian, dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng vừa phải;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng lãi suất	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
Tại ngày 31/12/2024			
USD	1,50%	32.362	25.890
VND	3,00%	7.580.349	6.064.279

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "khe hở lãi suất" tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

			Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Quá hạn*	*Không nhạy cảm lãi suất*	*Dưới 1 tháng*	*Từ 1–3 tháng*	*Từ trên 3–6 tháng*	*Từ trên 6–12 tháng*	*Từ trên 1–5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	3.384.770	-	-	-	-	-	-	3.384.770
Tiền gửi tại NHNN	-	54.353.153	-	-	-	-	-	-	54.353.153
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	11.734.594	61.527.372	9.083.560	1.204.946	540.000	593.369	-	84.771.624
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	16.846	-	858.984	4.043.719	2.989.718	986.688	104.940	9.000.895
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	*104.940*	*104.940*
Cho vay khách hàng (*)	1.680.520	-	211.628.983	112.359.387	67.287.065	104.085.258	133.148.161	1.535.590	631.724.964
Trong đó:									
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	*15.307*	-	*7.295.201*	*18.172.853*	*427.885*	-	-	-	*25.911.246*
Mua nợ (*)	1.682	-	-	142.698	-	-	-	-	144.380
Chứng khoán đầu tư (*)	80.199	2.334.579	17.813.760	8.924.494	18.156.449	40.982.205	18.600.255	42.210.851	149.102.792
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*80.199*	*1.259.610*	-	-	-	*3.015.057*	*1.792.810*	*42.210.851*	*48.358.527*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.103.672	-	-	-	-	-	-	3.103.672
Tài sản cố định	-	12.466.885	-	-	-	-	-	-	12.466.885
Tài sản Có khác (*)	45.732	39.519.707	-	-	-	-	-	-	39.565.439
Tổng tài sản	**1.895.916**	**126.914.206**	**290.970.115**	**131.369.123**	**90.692.179**	**148.597.181**	**153.328.473**	**43.851.381**	**987.618.574**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	11.531	-	-	-	-	-	-	11.531
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	763.334	84.273.428	31.654.502	12.132.959	3.413.903	962	-	132.239.088
Tiền gửi của khách hàng	-	5.013.304	122.160.565	94.652.473	102.991.035	45.581.957	162.943.978	49.038	533.392.350
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	744	8.338.233	21.837.731	(2.040.938)	(1.745.539)	(25.459.000)	-	931.231
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.772	16.352.560	70.414.660	23.521.300	28.675.105	1.453.924	-	140.422.321
Các khoản nợ khác	-	23.862.407	-	-	-	-	-	-	23.862.407
Tổng nợ phải trả	**-**	**29.656.092**	**231.124.786**	**218.559.366**	**136.604.356**	**75.925.426**	**138.939.864**	**49.038**	**830.858.928**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.895.916**	**97.258.114**	**59.845.329**	**(87.190.243)**	**(45.912.177)**	**72.671.755**	**14.388.609**	**43.802.343**	**156.759.646**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng tỷ giá	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
Tại ngày 31/12/2024			
USD	1,00%	25.139	20.111
EUR	1,00%	80	64

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại 31/12/2024	*USD được quy đổi*	*EUR được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng cộng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	403.231	54.203	67.968	525.402
Tiền gửi tại NHNN	8.770.935	-	-	8.770.935
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	21.962.706	302.241	1.131.644	23.396.591
Cho vay khách hàng (*)	26.037.782	343.850	278.867	26.660.499
Tài sản Có khác (*)	3.339.129	435.095	370.519	4.144.743
Tổng tài sản	**60.513.783**	**1.135.389**	**1.848.998**	**63.498.170**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	62.843.485	466.675	648.156	63.958.316
Tiền gửi của khách hàng	18.507.112	563.437	1.121.873	20.192.422
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(23.919.172)	68.405	(3.227)	(23.853.994)
Các khoản nợ khác	1.002.517	28.858	48.008	1.079.383
Tổng nợ phải trả	**58.433.942**	**1.127.375**	**1.814.810**	**61.376.127**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.079.841	8.014	34.188	2.122.043
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	434.021	-	14.956	448.977
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**2.513.862**	**8.014**	**49.144**	**2.571.020**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Quá hạn*		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1-3 tháng*	*Từ trên 3-12 tháng*	*Từ trên 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	3.384.770	-	-	-	-	3.384.770
Tiền gửi tại NHNN	-	-	54.353.153	-	-	-	-	54.353.153
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	86.973	810	73.175.029	9.083.560	1.744.946	552.881	127.425	84.771.624
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	16.846	858.984	7.033.437	986.688	104.940	9.000.895
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	*104.940*	*104.940*
Cho vay khách hàng (*)	1.448.574	231.946	24.749.195	87.983.202	152.124.389	123.161.530	242.026.128	631.724.964
Trong đó:								
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	*15.304*	*3*	*7.295.201*	*18.172.853*	*427.885*	-	-	*25.911.246*
Mua nợ (*)	1.682	-	-	88.428	23.390	30.880	-	144.380
Chứng khoán đầu tư (*)	80.199	-	18.940.166	1.030	45.406.091	34.261.250	50.414.056	149.102.792
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*80.199*	-	-	-	*3.015.048*	*1.849.224*	*43.414.056*	*48.358.527*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.103.672	3.103.672
Tài sản cố định	-	-	142.339	1.634	81.213	4.959.928	7.281.771	12.466.885
Tài sản Có khác (*)	14.259	31.473	5.509.569	3.570.355	14.785.571	15.481.069	173.143	39.565.439
Tổng tài sản	**1.631.687**	**264.229**	**180.271.067**	**101.587.193**	**221.199.037**	**179.434.226**	**303.231.135**	**987.618.574**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	11.531	-	-	-	-	11.531
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	68.649.907	26.379.107	15.597.116	21.612.958	-	132.239.088
Tiền gửi của khách hàng	-	-	126.558.787	91.694.444	172.922.187	142.167.123	49.809	533.392.350
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	159.595	67.368	(824.670)	1.528.938	-	931.231
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.559.881	12.015.950	11.025.000	113.821.490	-	140.422.321
Các khoản nợ khác	-	-	10.662.561	5.621.425	3.597.032	1.003.134	2.978.255	23.862.407
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**209.602.262**	**135.778.294**	**202.316.665**	**280.133.643**	**3.028.064**	**830.858.928**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.631.687**	**264.229**	**(29.331.195)**	**(34.191.101)**	**18.882.372**	**(100.699.417)**	**300.203.071**	**156.759.646**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.029	-
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.253.577	498.753
	1.260.606	**498.753**

46. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31/12/2024:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản/(công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Các tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng	-	-	3.384.770	-	-	3.384.770	3.384.770
Tiền gửi tại NHNN	-	-	54.353.153	-	-	54.353.153	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	84.590.474	-	-	84.590.474	(*)
Chứng khoán kinh doanh	9.000.895	-	-	-	-	9.000.895	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	631.724.964	-	-	631.724.964	(*)
Mua nợ	-	-	144.380	-	-	144.380	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	142.202.792	-	142.202.792	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	6.900.000	-	-	-	6.900.000	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	3.103.672	-	3.103.672	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	35.370.508	-	-	35.370.508	(*)
	9.000.895	**6.900.000**	**809.568.249**	**145.306.464**	**-**	**970.775.608**	
Các công nợ tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	11.531	11.531	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	-	132.239.088	132.239.088	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	533.392.350	533.392.350	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	931.231	-	-	-	-	931.231	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	140.422.321	140.422.321	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	11.898.852	11.898.852	(*)
	931.231	**-**	**-**	**-**	**817.964.142**	**818.895.373**	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	*Ngân hàng*	*Kinh doanh chứng khoán*	*Quản lý nợ và khai thác tài sản*	*Quản lý quỹ*	*Điều chỉnh (*)*	*Tổng cộng*
I. Doanh thu	**84.929.738**	**7.597.486**	**225.573**	**226.231**	**(2.721.987)**	**90.257.041**
1. Doanh thu lãi	56.728.738	3.267.424	23.438	99.513	(29.651)	60.089.462
2. Doanh thu hoạt động dịch vụ	8.951.987	1.955.542	-	126.704	(72.591)	10.961.642
3. Doanh thu liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	19.249.013	2.374.520	202.135	14	(2.619.745)	19.205.937
II. Chi phí	**(56.394.628)**	**(2.789.349)**	**(158.733)**	**(105.872)**	**812.203**	**(58.636.379)**
1. Chi phí lãi	(23.144.965)	(1.471.779)	-	-	35.245	(24.581.499)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(1.556.351)	(23.566)	(1.328)	(18)	-	(1.581.263)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(31.693.312)	(1.294.004)	(157.405)	(105.854)	776.958	(32.473.617)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**28.535.110**	**4.808.137**	**66.840**	**120.359**	**(1.909.784)**	**31.620.662**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.080.917)	(6.031)	-	-	4.654	(4.082.294)
Lợi nhuận trước thuế	**24.454.193**	**4.802.106**	**66.840**	**120.359**	**(1.905.130)**	**27.538.368**
III. Tài sản	**939.016.195**	**53.245.601**	**764.206**	**1.045.793**	**(15.273.246)**	**978.798.549**
1. Tiền mặt, vàng	3.384.770	-	-	-	-	3.384.770
2. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.416.526	50.741	1.469	12	(1.863)	12.466.885
3. Tài sản khác	923.214.899	53.194.860	762.737	1.045.781	(15.271.383)	962.946.894
IV. Nợ phải trả	**807.270.213**	**26.948.628**	**56.689**	**41.928**	**(3.458.530)**	**830.858.928**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	804.350.257	26.764.641	11.503	28.425	(3.458.530)	827.696.296
2. Nợ phải trả nội bộ	2.919.956	183.987	45.186	13.503	-	3.162.632

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

48. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 tăng 3.569.238 triệu đồng tương đương tăng 19,62% so với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận sau thuế triệu đồng
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	7.816.843
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(672.649)
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	396.806
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16.681
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.433.224
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động khác	(2.091.405)
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29.805
(Tăng) chi phí hoạt động	(2.117.939)
(Tăng) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(161.226)
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.080.990)
Tăng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	88
Tăng lợi nhuận sau thuế	**3.569.238**

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động của Ngân hàng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2024 đồng	*31/12/2023 đồng*
AUD	15.834	16.335
CAD	17.736	18.320
CHF	28.185	28.835
CNY	3.491	3.418
DKK	3.557	3.593
EUR	26.525	26.971
GBP	31.958	30.899
HKD	3.281	3.108
JPY	162	172
NOK	2.249	2.389
SEK	2.315	2.410
SGD	18.706	18.393
THB	743	706
USD	25.485	24.270
XAU	8.320.000	7.250.000

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Hoàng Thị Thu Hằng Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2025